

TOPIC 25: MASS MEDIA

I. VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Abnormal	a	/æb'noimol/	<i>bất thường</i>
	Normal	a	/'nɔ:ml/	<i>bình thường</i>
2	Advertise	v	/'ædvətaɪz/	<i>quảng cáo</i>
	Advertising	n	/'ædvətaɪzɪŋ/	<i>việc quảng cáo</i>
	Advertisement	n	/əd'vɜ:tɪsmənt/	<i>bài quảng cáo</i>
3	Broadcast	v/n	/'brɔ:dkɑ:st/	<i>phát sóng</i>
4	catalogue	v	/'kætəlog/	<i>chìa thành mục</i>
5	Circulation	n	/,sɜ:kjə'leɪʃn/	<i>sự lưu thông, phát hành</i>
6	Commentator	n	/'kɒməntətə(r)/	<i>bình luận viên</i>
	Witness	n	/'wɪtnəs/	<i>nhân chứng</i>
	Viewer	n	/'vjʊ:ər/	<i>khán giả (xem truyền hình)</i>
	Audience	n	/'ɔ:diəns/	<i>khán giả (trong hội trường)</i>
	Spectator	n	/spek'tetətər/	<i>khán giả (ngoài trời)</i>
	Announcer	n	/ə'naʊnsər/	<i>phát thanh viên</i>
7	Compilation	n	/,kɒmpri'leɪʃn/	<i>sự biên soạn</i>
	Cornpile	v	/kəm'paɪl/	<i>biên soạn</i>
8	Complementary	a	/,kɒmplɪ'mentri/	<i>bù, bổ sung</i>
9	Correspondent	n	/,kɒrə'spɒndənt/ /'editər/ /'kɒləmnɪst/ /prə'praɪətər/	<i>phóng viên thường trú</i>
	Editor	n		<i>biên tập viên</i>
	Columnist	n		<i>người phụ trách một chuyên mục trong tờ báo</i>
	Proprietor	n		<i>chủ sở hữu, ông chủ</i>
10	Coverage	n	/'kʌvərɪdʒ/	<i>việc đưa tin, độ che phủ</i>
11	Cyberspace	n	/'saɪbəspeɪs/	<i>không gian máy tính</i>
	Cyberattack	n	/'saɪbəretæk/	<i>tấn công mạng</i>
	Cyberbully	n	/'saɪbəbɒli/	<i>kẻ quấy rối trên mạng (đặc biệt là qua tin nhắn)</i>
	Cyberbullying	n	/'saɪbəbɒlɪŋ/	<i>việc quấy rối trên mạng</i>
12	Direction	n	/də'rekʃn/	<i>sự hướng dẫn</i>
	Director	n	/də'rektər/	<i>đạo diễn, giám đốc</i>
	Directory	n	/də'rektəri/	<i>sách hướng dẫn, thư mục</i>
13	Disproportionate	a	/,dɪsprə'pɔ:ʃənət/	<i>không cân đối</i>
14	Dissemination	n	/dɪ'semɪ'neɪʃn/	<i>sự phân tán, sự khuếch tán</i>
15	Enmesh	v	/ɪn'meʃ/	<i>đánh lưới, đặt vào cạm bẫy</i>
16	Gratuitous	a	/grə'tju:ɪtəs/	<i>không có lý do, vô cớ</i>
17	Illustrate	v	/'ɪləstreɪt/	<i>minh họa</i>
	Illustration	n	/,ɪlə'streɪʃn/	<i>sự minh họa</i>
	Illustrative	a	/'ɪləstrətɪv/	<i>có tính minh họa</i>

18	Immortal	a	/ɪ'mɔ:tl/	<i>bất tử</i>
	Mortal	a	/'mɔ:tl/	<i>chết, không thể sống mãi</i>
19	Incapacitate	v	/,ɪnkə'pæsɪteɪt/	<i>làm mất khả năng</i>
20	Journal	n	/'dʒɜ:nl/	<i>nhật báo</i>
	Journalism	n	/'dʒɜ:nəlɪzəm/	<i>ngành báo</i>
	Journalist	n	/'dʒɜ:nəlɪst/	<i>nhà báo</i>
	Journalistic	a	/'dʒɜ:nə'lɪstɪk/	<i>thuộc báo chí</i>
21	Massive	a	/'mæsɪv/	<i>to lớn, đồ sộ</i>
	Mass	n	/mæs/	<i>khối, đồng</i>
22	Memory	n	/'meməri/	<i>trí nhớ</i>
	Memorial	n	/mə'mɔ:riəl/	<i>đài tưởng niệm</i>
	Memorable	a	/'memərəbəl/	<i>đáng nhớ</i>
23	Obsession	n	/əb'seʃn/	<i>nỗi ám ảnh</i>
24	Ordinary	a	/'ɔ:dnəri/	<i>bình thường</i>
	Extraordinary	a	/ɪk'strɔ:dnəri/	<i>phi thường</i>
25	Persecute	v	/'pɜ:sɪkjʊ:t/	<i>khủng bố</i>
	Prosecute	v	/'prɒsɪkjʊ:t/	<i>khởi tố, kiện</i>
26	Personal	n	/'pɜ:sənəl/	<i>nhân vật</i>
	Personalize	v	/'pɜ:sənəlaɪz/	<i>cá nhân hóa</i>
	Personify	v	/'pɜ:sənɪfaɪ/	<i>nhân cách hóa</i>
27	Profound	a	/'prəʊ'faʊnd/	<i>sâu sắc</i>
28	Recording	n	/'rɪ'kɔ:dɪŋ/	<i>bản ghi âm</i>
29	Superficial	a	/'su:pə'fiʃl/	<i>thuộc bề mặt, trên bề mặt</i>
30	Superhighway	n	/'su:pə'haɪweɪ/	<i>siêu xa lộ</i>
31	Tabloid	n	/'tæblɔɪd/	<i>báo khổ nhỏ</i>
32	Tangible	a	/'tændʒəbl/	<i>hữu hình</i>
	Intangible	a	/'ɪn'tændʒəbl/	<i>vô hình</i>
33	Transmit	v	/'trænz'mɪt/	<i>truyền phát</i>
	Transmission	n	/'trænz'mɪʃn/	<i>sự truyền phát</i>
34	Weak-tie	a	/'wi:ktai/	<i>trong mối quan hệ xã giao</i>

II. STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Be covered with st	<i>được bao phủ với cái gì</i>
2	Date back to = stem from = come from: có nguồn gốc từ, xuất phát từ	
3	Have skin in the game: trực tiếp có liên quan tới/chịu ảnh hưởng của cái gì	
4	Have st in common	<i>có cái gì chung</i>
5	In one's view/opinion	<i>theo quan điểm của ai</i>
6	In question = đáng nghi, đáng ngờ, không đáng tin cậy, khả nghi, còn tranh cãi	
7	Keep track of	<i>theo dõi</i>
8	Put sb/st on the map = make a thing, person, or place famous: làm cho ai đó/cái gì đó/nơi nào đó trở lên nổi tiếng	
9	Radio station	<i>đài phát thanh</i>

10	Tell the truth Tell lies Tell tales Tell the difference between	<i>nói sự thật</i> <i>nói dối</i> <i>mách lẻo, hót lẻo</i> <i>phân biệt sự khác nhau</i>
----	--	---

III. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 1:** A. broadcast B. advert C. amuse D. media
Question 2: A. newspaper B. smartphone C. internet D. magazine
Question 3: A. computer B. technology C. digital D. connection
Question 4: A. networking B. television C. socialize D. communication
Question 5: A. popular B. cyberspace C. creative D. audience

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 6:** A. social B. influential C. finish D. mass
Question 7: A. distributed B. downloaded C. emailed D. invented
Question 8: A. bully B. introduce C. amuse D. distribute
Question 9: A. accesses B. searches C. surfs D. announces
Question 10: A. reduced B. addicted C. distributed D. deleted

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 11: The mass media are _____ of communication, such as books, newspapers, recordings, radio, movies, television, mobile phones and the Internet

- A. models. B. means C. parts D. types

Question 12: _____, data superhighway, multimedia - for those who have seen the future, the linking of computers, television and telephones will change our lives.

- A. Cyberspace B. Cyberattack C. Cyberbully D. Cyberbullying

Question 13: The mass media are means of communication, such as books, newspapers, recordings, radio, movies, television, mobile phones and the Internet, that can _____ a large audience.

- A. approach B. reach C. illustrate D. transmit

Question 14: Most apps are fun and people use them all the time - to chat with friends, play games, get _____, check the weather forecast, read news and books, and a lot more.

- A. guides B. directions C. attentions D. help

Question 15: TV companies _____ their programmes across the country or even across the world.

- A. broadcast B. refresh C. connect D. publish

Question 16: While a sports match has spectators and radio has listeners, television has _____

- A. audience B. witnesses C. viewers D. commentators

Question 17: Mobile security apps are designed to protect and secure smartphone and tablet devices, in cases of theft or _____ of data.

- A. loss B. stolen C. robbed D. persecuted

Question 18: I hate _____ newspapers; they're just full of gossip, scandal and lies!

- A. online B. daily C. tabloid D. rubbish

Question 19: Television can make things _____ because it presents information in an effective way.

- A. memory B. memorial C. memorable D. memorably

Question 20: There's a great _____ show on BBC1 tonight. Contestants have to race through a supermarket as quickly as they can, filling up their trolleys as they go.

- A. talk B. game C. quiz D. live

Question 21: On some TV channels, a(n) _____ tells you what the next programme is going to be.

- A. journalist B. commentator C. announcer D. producer

Question 22: That's a _____, isn't it? I think I saw it about a fortnight ago.

- A. repeat B. second C. copy D. return

Question 23: They've spent a lot of money on _____ and they're beginning to see the results.

- A. advertise B. advertising C. advertisement D. advertised

Question 24: Although the first printed books had appeared long before in China, the term "mass media" we use today was _____ with the creation of print media, which started in Europe in the Middle Ages.

- A. developed B. covered C. coined D. separated

Question 25: Since the mid-twentieth century new technologies have been developed, which helped to diversify mass media and make them an _____ part of our lives.

- A. inseparable B. inexpensive C. intentional D. separable

Question 26: The role of the mass media is not only to entertain and amuse the _____ but also to provide information and news about events in different parts of the world as they occur.

- A. massive B. masses C. public D. crowd

Question 27: The _____ involves TV, radio and even electronic forms of communication such as the Internet.

- A. telecommunication B. mass
C. network D. press

Question 28: There's a(n) _____ in the paper about the Reality Television in Vietnam.

- A. feature B. article C. essay D. announcement

Question 29: Educating people about their rights and responsibilities is another _____ of mass media.

- A. mission B. work C. task D. function

Question 30: Until recently, mass media forms were classified into six categories according to the _____ of their advent: print, recordings, cinema, radio, television and the Internet.

- A. advantage B. sequence C. order D. importance

Question 31: In the early 21st century, with the _____ of mobile communication technology, the

mobile phone has emerged as a new and unique media channel.

- A. invention B. discovery C. development D. explosion

Question 32: Video and computer games have also developed into a mass media_____

- A. type B. kind C. form D. method

Question 33: The Internet and mobile communication is now the most popular means of receiving information and_____with people through email, instant messaging, apps, search engines, blogs.

- A. interacting B. updating C. contacting D. keeping

Question 34: Each form of mass media has had an important impact on society, for example, books have helped people to educate themselves while newspapers have_____daily events.

- A. reported B. repeated C. recorded D. retold

Question 35: I always get the news from my local radio_____

- A. place B. site C. studio D. station

Question 36: New digital media forms are more personal and social as they allow people to connect each other and_____their experiences.

- A. personal B. persona C. personalize D. personify

Question 37: Are you thinking of a career in_____?

- A. journal B. journalism C. journalist D. journalistic

Question 38: It is not always easy to_____the difference between fact and opinion.

- A. make B. say C. do D. tell

Question 39: The issue_____question is more complex than you think.

- A. in B. from C. on D. at

Question 40: A(n)_____sends reports from a particular part of the world or on a particular subject.

- A. editor B. correspondent C. columnist D. proprietor

Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 41: In my view, freedom of the press must be maintained.

- A. mind B. sight C. opinion D. thought

Question 42: Watch out for words like "so-called" in articles as they express the writer's bias.

- A. Look B. Make C. Take D. Bring

Question 43: The public health infrastructure of this country is poorly prepared for the emerging disease problems of a rapidly changing world.

- A. widespread B. appearing C. serious D. minor

Question 44: Most people rely on the mass media as their main source of information.

- A. depend on B. try on C. put on D. hold on

Question 45: It was the advent of television that really transformed sportsmen.

- A. coming B. going C. increasing D. falling

Question 46: The pie chart shows the preferred forms of communication recorded in a survey conducted in Intel Secondary School in August 2014.

- A. carried out B. carried on C. carried away D. carried up

Question 47: I'm amazed that the tabloids which are full of rubbish have such big circulations.

- A. the movement of blood inside the body
- B. the movement of air or water in a space or system
- C. the use of a particular type of money or payment system in the economy
- D. the typical number of copies of a newspaper or magazine that are sold every day week, or month

Question 48: A lot of viewers complained that there was too much gratuitous sex and violence in the movie.

- A. people who watch the programme
- B. people who sponsor the programme
- C. people who produce the programme
- D. people who edit the programme

Question 49: Journalists can make mistakes, so don't believe everything you read in the press.

- A. publications
- B. news bulletins
- C. reference books
- D. newspapers and magazines

Question 50: She thinks that unfortunately they may not understand the benefits of online information.

- A. advantages
- B. points
- C. features
- D. amounts

Question 51: Blues is a form of music that came from the American South, where slaves on plantations would sing spiritual songs and work music.

- A. dated back
- B. stemmed from
- C. originated in
- D. resulted in

Question 52: Dissemination of information is frequently carried out via satellite through local or national TV network.

- A. Compilation
- B. Condensing
- C. Collection
- D. Dispersal

Question 53: This special offer is exclusive to readers of this magazine.

- A. presentable
- B. rewarding
- C. attractive
- D. limited

Question 54: With so many daily design resources, how do you stay-up-date with technology without spending too much time on it?

- A. connect to the Internet all day
- B. update new status
- C. use social network daily
- D. get latest information

Question 55: Magazines were the first visual medium before the advent of television

- A. acceptance
- B. achievement
- C. arrival
- D. spiritually

Exercise 5: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) **OPPOSITE** in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 56: The tabloids completely made up that story about Bruce Willis. It's not true at all

- A. told the truth
- B. told lies
- C. told tales
- D. told the difference

Question 57: In the early 21st century, with the explosion of mobile communication technology, the mobile phone has emerged as a new and unique channel.

- A. destruction
- B. disappearance
- C. exploitation
- D. exploration

Question 58: The library reduced the number of print newspapers and magazines that they used to subscribe to.

- A. increased
- B. decreased
- C. rose
- D. fell

Question 59: Using social networks helps you keep in touch with friends and family any time.

- A. put up with
- B. keep track of
- C. lose touch with
- D. catch up with

Question 60: Teenagers can become addicted to social networking if they can't control the time they

spend online.

A. dependent on B. hooked on C. indifferent to D. exhausted by

Question 61: New electronic devices have been developed to cater to users' everchanging needs.

A. changeable B. unstable C. constant D. predictable

Question 62: It was the role that really put her on the map as a serious actress.

A. drew her a map B. made her famous
C. put her forward D. made her unknown

Question 63: No matter how different they are, various music types have one thing in common: touching the hearts of listeners.

A. share the same interests B. have similar characteristics
C. are like chalk and cheese D. have skin in the game

Question 64: Most country music songs are deeply personal and deal with themes of love, loneliness and separation.

A. individual B. single C. specific D. public

Question 65: This new magazine is known for its comprehensive coverage of news.

A. superficial B. indifferent C. casual D. inadequate

Question 66: Adverse reviews in the New York press may greatly change the prospect of a new product on the market and lead to its failure.

A. Comfortable B. Favorable C. Complementary D. Additional

Question 67: Since 2006, anyone age 13 and older has been allowed to become a registered user of Facebook though variations exist in minimum age requirement, depending on applicable local laws.

A. smallest B. majority C. maximum D. minority

Question 68: The advancement of technology has enabled the Internet users to access various social networking apps.

A. incapacitated B. promoted C. informed D. encouraged

Question 69: You can listen to music or watch videos on video-sharing apps, which also allow you to create your own video clips and share them with friends and family.

A. divide B. keep C. post D. update

Question 70: The World Wide Web is made up of millions of sites created by anybody from multimedia corporations to ordinary people like you and me.

A. extraordinary B. abnormal C. immortal D. conventional

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 71 to 75.

Over 25 million people in the UK use Facebook. That's 45% of population! And (71)_____, each user spends over six hours a month on Facebook. Though not the highest this is a considerable number. Is Facebook a dangerous obsession or just harmless fun? Seventeen-year-old Bethan has written on her blog about (72)_____ it was like to stop using Facebook. I think I am a Facebook addict. I log on to Facebook everyday to chat to my real friends and loads of online friends. Sometimes I have ten conversations going at the same time. I upload photos and update my Facebook profile all the time. But

recently I've started to feel worried if I am (73)_____for more than a few hours. And then last week I forgot to meet a real friend because I was online! I've realized I could have a problem. So I've decided to give it up for a while. I found it really hard. Facebook and my friends demanded to know why I had left. I spent the first few evenings (74)_____what everyone was chatting on Facebook. I even phoned a couple of friends to find out. The fourth night I wasn't quite so bad. I actually concentrated on my homework better and I had more time to watch my TV programmes. And I spoke to my friends during the day at school. At the end of the first week, I (75)_____my account, I think Facebook is fun and it's useful for posting messages to friends and sharing photos. But I'll try not to spend so much time on it in the future.

(Source: https://en.wikipedia.org/wiki/History_of_Facebook)

- Question 71:** A. on average B. on the contrary C. in exchange D. in reality
Question 72: A. how B. what C. which D. whom
Question 73: A. online B. offline C. absent D. present
Question 74: A. wonder B. wonderful C. wondering D. wonderment
Question 75: A. eliminated B. erased C. reactivated D. activated

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 76 to 83.

For many hundreds of thousands of people worldwide, online networking has become **enmeshed** in our daily lives. However, it is a decades-old insight from a study of traditional social networks that best illuminates one of the most important aspects of today's online networking. In 1973, sociologist Mark Granovetter showed how the loose acquaintances, or "weak ties", in our social network exert a **disproportionate** influence over our behaviour and choices. Granovetter's research showed that a significant percentage of people get their jobs as a result of recommendations or advice provided by a weak tie. Today our number of weak-tie contacts has exploded via online social networking. "You couldn't maintain all of those weak ties on your own", says Jennifer Golbeck of the University of Maryland. "Online sites, such as Facebook, give you a way of cataloguing them". The result? It's now significantly easier for the schoolfriend you haven't seen in years to pass you a tip that alters your behaviour, from recommendation of a low-cholesterol breakfast cereal to a party invite where you meet your future wife or husband.

The explosion of weak ties could have profound consequences for our social structures too, according to Judith Donath of the Berkman Center for Internet and Society at Harvard University. "We're already seeing changes", she says. For example, many people now turn to their online social networks ahead of sources such as newspapers and television for trusted and relevant news or information. What **they** hear could well be inaccurate, but the change is happening nonetheless. If these huge "supernets" - some of them numbering up to 5,000 people - continue to thrive and grow, they could fundamentally change the way we share information and transform our notions of relationships.

But are these vast networks really that relevant to us on a personal level? Robin Dunbar, an evolutionary anthropologist at the University of Oxford, believes that our primate brains place a cap on the number of genuine social relationships we can actually cope with: roughly 150. According to Dunbar, online social networking appears to be very good for "servicing" relationships, but not for establishing them. He argues that our evolutionary roots mean we still depend heavily on physical and face-to-face contact to be able to create ties.

Online social networking may also have tangible effects on our well-being. Nicole Ellison of Michigan State University found that the frequency of networking site use correlates with greater self-esteem. Support and affirmation from the weak ties could be the explanation, say Ellison. "Asking your close friends for help or advice is nothing new, but we are seeing a lower of barriers among acquaintances", she says. People are readily sharing personal feelings and experiences to a wider circle than they might once have done. Sandy Pentland at Massachusetts Institute of Technology agrees. "The ability to broadcast to our social group means we need never feel alone".

(Adapted from The Official Cambridge Guide to IELTS)

Question 76: What topic does the passage mainly discuss?

- A. The positive and negative effects of online social networking.
- B. The explosion of online acquaintances and its impacts on our lives.
- C. Friendship and the influences of online social networking.
- D. The consequences of the information and news shared on the online social networks.

Question 77: The word "**enmeshed**" in the first paragraph is closest in meaning to _____

- A. interested
- B. entangled
- C. involved
- D. endangered

Question 78: The word "**disproportionate**" in paragraph 1 mostly means _____

- A. not deserving its importance or influence
- B. not necessary or of great value
- C. not giving cause for hope and confidence
- D. extremely large

Question 79: What advantage of online social networks is mentioned in paragraph 1?

- A. It's simple to establish new friendships via networking sites.
- B. Unemployed people may get their jobs thanks to the employers' recommendations.
- C. Online sites provide us with lists of different choices and behavior.
- D. It's an efficient way of keeping in touch with lot of people.

Question 80: What does the word "**they**" in paragraph 2 refer to?

- A. social networks
- B. sources
- C. many people
- D. relevant news

Question 81: Which drawbacks may online social networking put people at mentioned in the passage?

- A. Unreliable information and lack of privacy
- B. Hard to maintain all online friendships and being influenced too much
- C. Waste of time and reduction in face-to-face relationships
- D. Close friends' advice is not useful anymore and people depend on social networking to solve real-world problems.

Question 82: Robin Dunbar at the University of Oxford believed that

- A. the number of meaningful relationships that we can maintain is limited.
- B. we should use social networking to keep in touch with friends and making new ones.
- C. people's health may be visually affected by online social networking.
- D. people's relationships shouldn't depend too much on face-to-face contacts.

Question 83: What can be inferred from the last paragraph?

- A. Having a number of online acquaintances helps people escape from loneliness.
- B. We have become more agreeable to confine in myriad people.
- C. Those having an extensive number of online friends may be more self-esteem.
- D. Online social networking is established on the base of face-to-face contacts.

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	C	A. broadcast /'brɔ:dkɑ:st/ (n/v): <i>chương trình phát thanh/phát sóng (từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc danh từ ghép thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất).</i> B. advert /'ædvɜ:t/ (n): <i>sự quảng cáo (từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc trong danh từ có 2 âm tiết thì trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ nhất).</i> C. amuse /ə'mju:z/ (v): <i>tiêu khiển, giải trí (từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /u:/.)</i> D. media /'mi:diə/ (n): <i>phương tiện truyền thông đại chúng (từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /i:/.</i> → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
2	D	A. newspaper /'nju:zpeɪpə/ (n): <i>báo (từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc nếu từ ghép là một danh từ thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất).</i> B. smartphone /'smɑ:tfəʊn/ (n): <i>điện thoại thông minh (từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc danh từ ghép thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất).</i> C. internet /'ɪntənət/ (n): <i>mạng Internet (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào đầu nếu tất cả các âm tiết đều ngắn).</i> D. magazine /'mæɡə'zi:n/ (n): <i>tạp chí (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /i:/.</i> → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
3	C	A. computer /kəm'pjʊ:tə/ (n): <i>máy tính (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /u:/. và trọng âm không rơi vào âm /ə/.)</i> B. technology /tek'nɒlədʒi/ (n): <i>công nghệ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)</i> C. digital /'dɪdʒɪtl/ (a): <i>kỹ thuật số (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ</i>

		nhất.) D. connection /kə'nekʃn/ (n): sự kết nối (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó). → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.	
4	D	A. networking /'netwɜ:kɪŋ/ (n): mạng lưới (từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc đuôi -ing không làm ảnh hưởng đến trọng âm và nếu từ ghép là một danh từ thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất). B. television /'telɪvɪʒn/ (n): ti vi (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì đây là trường hợp đặc biệt nên không theo quy tắc nào cả). C. socialize /'səʃəlaɪz/ (v): xã hội hóa (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc đuôi -ize làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) D. communication /kə,mju:nɪ'keɪʃn/ (n): sự truyền đạt, liên lạc (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó). → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	
5	C	A. popular /'pɒpjələ/ (a): phổ biến (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) B. cyberspace /'saɪbəspeɪs/ (n): không gian mạng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trong danh từ ghép thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất). C. creative /kri'eɪtɪv/ (a): sáng tạo (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ive làm trọng âm rơi vào trước âm đó). D. audience /'ɔ:diəns/ (v): khán giả (từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔ:/) → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	
PHÁT ÂM			
6	D	A. soc<u>i</u>al /'səʃl/ C. fin<u>i</u>sh /'fɪnɪʃ/	B. influ<u>e</u>ntial /,ɪnflu'ɛnʃəl/ D. ma<u>s</u>s /mæs/
7	C	A. distribu<u>t</u>ed /dɪ'strɪbjʊ:tɪd/ C. ema<u>i</u>led /'i:meɪld/	B. downloa<u>d</u>ed /,daʊn'ləʊdɪd/ D. inve<u>n</u>ted /ɪn'ventɪd/
8	A	A. bu<u>l</u>ly /'bʊli/ C. am<u>u</u>se /ə'mju:z/	B. intro<u>d</u>uce /,ɪntrə'dju:s/ D. distribu<u>t</u>e /dɪ'strɪbjʊ:t/
9	C	A. access<u>e</u>s /'æksesɪz/ C. surf<u>s</u> /sɜ:fs/	B. search<u>e</u>s /sɜ:tʃɪz/ D. announc<u>e</u>s /ə'naʊnsɪz/
10	A	A. redu<u>c</u>ed /rɪ'dju:st/ C. distribu<u>t</u>ed /dɪ'strɪbjʊ:tɪd/	B. add<u>i</u>cted /ə'dɪktɪd/ D. delet<u>e</u>d /dɪ'li:tɪd/

TỪ VỰNG		
11	B	A. models /'mɒdlz/ (n): mô hình, kiểu mẫu B. means /mi:nz/ (n): cách thức, phương tiện C. parts /pɑ:ts/ (n): phần D. types /taɪpz/ (n): kiểu Tạm dịch: Phương tiện truyền thông đại chúng là những phương tiện để giao tiếp như sách vở, báo chí, bài ghi âm, máy thu thanh, những bộ phim, điện thoại di động và Internet.
12	A	A. cyberspace /'saɪbəspeɪs/ (n): mạng ảo B. cyberattack /'saɪbərətæk/ (n): việc tấn công trên mạng một cách trái phép C. cyberbully /'saɪbərbʊli/ (n): kẻ quấy rối trên mạng (đặc biệt là qua tin nhắn) D. cyberbullying /'saɪbərbʊlɪŋ/ (v-ing): việc quấy rối trên mạng Tạm dịch: Mạng ảo, siêu dữ liệu, đa phương tiện là những thứ dành cho chúng ta, những người nhìn thấy được tương lai, việc kết nối những chiếc máy tính, vô tuyến và điện thoại cùng với nhau sẽ thay đổi cuộc sống của chúng ta.
13	B	A. approach /ə'prəʊtʃ/ (v): tiếp cận B. reach /ri:tʃ/ (v): đạt tới C. illustrate /'ɪləstreɪt/ (v): minh họa D. transmit /trænz'mɪt/ (v): truyền, dẫn Tạm dịch: Phương tiện truyền thông đại chúng là phương tiện để giao tiếp như sách vở, báo chí, bài ghi âm, máy thu thanh, những bộ phim, vô tuyến, điện thoại di động và Internet, cái mà đã có được một lượng lớn khán giả.
14	B	A. guides /gaɪdz/ (n): hướng dẫn B. directions /dɪ'rekʃənz/ (n): chỉ dẫn C. attentions /ə'tenʃənz/ (n): sự chú ý D. help /help/ (n): sự giúp đỡ Tạm dịch: Đa số các ứng dụng khá thú vị và người ta sử dụng chúng mọi lúc để tán gẫu với những người bạn, chơi trò chơi, xem chỉ dẫn, kiểm tra dự báo thời tiết, đọc tin tức, đọc sách và nhiều điều khác.
15	A	A. broadcast /'brɔ:dkɑ:st/ (y): phát sóng B. refresh /rɪ'freʃ/ (y): làm tươi mới C. connect /kə'nekt/ (v): kết nối D. publish /'pʌblɪʃ/ (v): xuất bản Tạm dịch: Những công ty Truyền hình phát sóng chương trình của họ khắp quốc gia và thậm chí là khắp thế giới.
16	C	A. audience /'ɔ:diəns/ (n): khán giả B. witnesses /'wɪtnəsəz/ (n): nhân chứng C. viewers /'vjʊ:ərz/ (n): người xem ti vi D. commentators /'kɒməntetɔ:rz/ (n): nhà bình luận Tạm dịch: Trong khi trận đấu thể thao có những cổ động viên, máy thu thanh có những người nghe thì ti vi có những người xem.
17	A	A. loss /lɒs/ (n): mất

		B. stolen /'stəʊlən/ (v-ed): ăn cắp C. robbed /rɒbd/ (v-ed): bị cướp D. persecuted /'pɜ:sɪkju:tɪd/ (v-ed): quấy rầy, khủng bố Tạm dịch: Những ứng dụng bảo mật di động được thiết kế để bảo vệ và giữ an toàn cho điện thoại thông minh và các máy tính bảng trong trường hợp bị cướp hoặc bị đánh mất dữ liệu.
18	C	A. online /ˌɒnˈlaɪn/ (a): trực tuyến B. daily /'deɪli/ (a): hằng ngày C. tabloid /'tæblɔɪd/ (a): văn tắt D. rubbish /'rʌbɪʃ/ (a): rác rưởi Cụm từ: tabloid newspapers: báo lá cải Tạm dịch: Tôi ghét báo lá cải; chúng toàn là những chuyện ngòi lê đôi mách, các vụ bê bối và những lời dối trá.
19	C	A. memory /'meməri/ (n): bộ nhớ B. memorial /'meməriəl/ (a): kỷ niệm; để ghi nhớ, để kỷ niệm C. memorable /'memərəbəl/ (a): đáng nhớ, dễ nhớ D. memorably /'memərəbəli/ (adv): về mặt trí nhớ Tạm dịch: Vô tuyến có thể làm cho mọi thứ thật dễ nhớ vì nó trình bày thông tin theo một cách hiệu quả.
20	B	Cụm từ: game show: trò chơi truyền hình Tạm dịch: Có một trò chơi truyền hình trên kênh BBC1 tối nay. Những thí sinh phải đua trong siêu thị sao cho càng nhanh càng tốt để làm đầy xe đẩy hàng của họ khi họ đi.
21	C	A. journalist /'dʒɜ:nəlɪst/ (n): nhà báo B. commentator /'kɒməntetər/ (n): nhà bình luận C. announcer /ə'naʊnsər/ (n): người dẫn chương trình D. producer /prə'dju:sər/ (n): nhà sản xuất Tạm dịch: Ở một vài kênh Truyền hình, người dẫn chương trình sẽ báo cho bạn biết chương trình tiếp theo chuẩn bị lên sóng.
22	A	A. repeat /rɪ'pi:t/ (n): sự lặp lại B. second /'sekənd/ (n): thứ hai C. copy /'kɒpi/ (v): sao chép D. return /rɪ'tɜ:n/ (v): trở lại Tạm dịch: Nó phát lại có đúng không? Tôi nghĩ là tôi đã xem nó hai tuần trước rồi.
23	B	A. advertise /əd'vɜ:taɪz/ (v): quảng cáo B. advertising /'ædvətaɪzɪŋ/ (n): hoạt động quảng cáo C. advertisement /əd'vɜ:tɪsmənt/ (n): tờ quảng cáo D. advertised /əd'vɜ:taɪzd/ (v-ed): quảng cáo Tạm dịch: Họ đã dành rất nhiều tiền cho việc quảng cáo và họ đang bắt đầu thấy được kết quả rồi.
24	C	A. developed /dɪ'veləpt/ (v-ed): phát triển

		B. covered /'kʌvəd/ (v-ed): bao phủ C. coined /kɔɪn/ (v-ed): đặt ra, tạo ra D. separated /'sepəreɪtɪd/ (v-ed): chia tách Tạm dịch: Mặc dù những cuốn sách in đầu tiên đã xuất hiện từ lâu ở Trung Quốc, thuật ngữ "phương tiện truyền thông đại chúng" mà chúng ta sử dụng ngày nay được đặt ra với việc tạo ra phương tiện in ấn, bắt đầu ở châu Âu vào thời trung cổ.
25	A	A. inseparable /ɪn'seprəbəl/ (a): không thể tách rời, không thể thiếu B. inexpensive /,ɪnɪk'spensɪv/ (a): không đắt, rẻ C. intentional /ɪn'tenʃənəl/ (a): cố ý D. separable /'sepərəbəl/ (a): tách biệt Tạm dịch: Giữa thế kỉ 20 những công nghệ mới bắt đầu phát triển đã giúp làm đa dạng thêm phương tiện truyền thông đại chúng và khiến chúng trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống của chúng ta.
26	B	A. massive /'mæsɪv/ (a): to lớn B. masses /'mæsɪz/ (n): đa số C. public/'pʌblɪk/ (a): công cộng D. crowd /kraʊd/ (n): đám đông Cụm từ: The masses (quần chúng nhân dân) Tạm dịch: Vai trò của phương tiện truyền thông đại chúng không chỉ là giải trí và mua vui cho quần chúng nhân dân mà còn cung cấp thông tin và tin tức về những sự kiện ở nhiều nơi khác nhau trên thế giới khi chúng xảy ra.
27	B	A. telecommunication /,telɪkə'mju:ni'keɪʃn/ (n): viễn thông B. mass /mæs/ (n): truyền thông đại chúng C. network /'netwɜ:k/ (n): mạng lưới D. press /pres/ (n): báo chí Tạm dịch: Phương tiện truyền thông đại chúng bao gồm vô tuyến, máy thu thanh và thậm chí cả những phương tiện điện tử của giao tiếp như Internet.
28	B	A. feature /'fi:tʃər/ (n): đặc điểm B. article /'ɑ:tɪkl/ (n): bài báo C. essay /'eseɪ/ (n): bài tiểu luận D. announcement /ə'naʊnsmənt/ (n): sự thông báo Tạm dịch: Có một bài báo về Truyền hình thực tế ở Việt Nam.
29	D	A. mission /'mɪʃn/ (n): sứ mệnh B. work /wɜ:k/ (n): công việc C. task /ta:sk/ (n): nhiệm vụ D. function /'fʌŋkʃn/ (n): chức năng Tạm dịch: Giáo dục con người về quyền và trách nhiệm của họ là một chức năng khác của phương tiện truyền thông đại chúng.
30	B	A. advantage /əd'vɑ:ntɪdʒ/ (n): lợi thế B. sequence /'si:kwəns/ (n): chuỗi C. order /'ɔ:də/ (v): bậc, thứ tự D. importance /ɪm'pɔ:tns/ (n): tầm quan trọng

		Tạm dịch: Cho tới gần đây, những phương tiện truyền thông đại chúng đã được phân thành sáu loại theo trình tự ra đời của nó: in ấn, thu âm, phim ảnh, máy thu thanh, vô tuyến và Internet.
31	D	A. invention /ɪn'venʃən/ (n): sự phát minh B. discovery /dɪ'skʌvəri/ (n): sự khám phá C. development /dɪ'veləpmənt/ (n): sự phát triển D. explosion /ɪk'splɒʒn/ (n): sự bùng nổ Tạm dịch: Vào đầu thế kỷ 21, với sự bùng nổ của công nghệ thông tin di động, điện thoại di động đã xuất hiện như là một kênh thông tin mới và độc lạ.
32	C	A. type /taɪp/ (n): loại B. kind /kaɪnd/ (n): kiểu C. form /fɔ:m/ (n): dạng thức D. method /'meθəd/ (n): phương pháp Tạm dịch: Video và những trò chơi máy tính cũng được phát triển thành một phương tiện truyền thông đại chúng.
33	A	A. interacting /,ɪntər'æktɪŋ/ (v-ing): tương tác B. updating /,ʌp'detɪŋ/ (v-ing): cập nhật C. contacting /'kɒntæktɪŋ/ (v-ing): liên lạc D. keeping /'ki:piŋ/ (v-ing): giữ, duy trì Tạm dịch: Internet và việc liên lạc di động bây giờ là kiểu phổ biến nhất để nhận thông tin và tương tác với mọi người thông qua thư điện tử, tin nhắn nhanh, các ứng dụng, những công cụ tìm kiếm, những blog.
34	C	A. reported /rɪ'pɔ:tɪd/ (v-ed): báo cáo B. repeated /rɪ'pi:tɪd/ (v-ed): lặp lại C. recorded /rɪ'kɔ:dɪd/ (v-ed): ghi lại D. retold /,ri:'təʊld/ (v-ed): kể lại Tạm dịch: Mỗi một phương tiện truyền thông đại chúng đều có tầm ảnh hưởng quan trọng lên xã hội, ví dụ như sách giúp tự giáo dục con người trong khi báo chí ghi lại những sự kiện hằng ngày.
35	D	A. place /pleɪs/ (n): địa điểm B. site /saɪt/ (n): trang mạng C. studio /'stju:diəʊ/ (n): phòng thu D. station /'steɪʃn/ (n): trạm Tạm dịch: Tôi luôn nghe tin tức từ đài phát thanh địa phương.
36	C	A. personal /'pɜ:snəl/ (a): cá nhân B. persona /pə'soʊnə/ (n): nhân vật C. personalize /'pɜ:snəlaɪz/ (v): cá nhân hóa D. personify /pə'sɒnɪfaɪ/ (v): nhân cách hóa Tạm dịch: Những dạng thức truyền thông kỹ thuật số mới thiên về cá nhân và xã hội hơn vì chúng cho phép con người kết nối với nhau và cá nhân hóa những trải nghiệm của họ.
37	B	A. journal /'dʒɜ:nəl/ (a): tập san hằng ngày

		B. journalism /'dʒɜ:nəlɪzəm/ (n): nghề làm báo C. journalist /'dʒɜ:nəlɪst/ (n): nhà báo D. journalistic /,dʒɜ:nə'lɪstɪk/ (a): thuộc về báo Tạm dịch: Bạn đang nghĩ về nghề làm báo à?
38	D	Câu trúc: tell the difference between A and B: phân biệt sự khác nhau giữa A và B Tạm dịch: Nó luôn là không dễ dàng để phân biệt được sự khác nhau giữa sự thật và dư luận.
39	A	Cụm từ: in question: vẫn đang thảo luận, tranh cãi Tạm dịch: vấn đề đang bàn cãi phức tạp hơn bạn nghĩ đấy.
40	B	A. editor /'edɪtər/ (n): người biên tập B. correspondent /,kɒrə'spɒndənt/ (n): phóng viên C. columnist /'kɒləmnɪst/ (n): người phụ trách một chuyên mục của một tờ báo D. proprietor /prə'praɪətər/ (n): người chủ sở hữu (công ty, khách sạn...) Tạm dịch: Một phóng viên gửi về những báo cáo từ một nơi cụ thể trên thế giới hoặc một đề tài cụ thể nào đó.
ĐỒNG NGHĨA		
41	C	Tạm dịch: Theo quan điểm của tôi tự do báo chí phải được duy trì. → view /vju:/ (n): tầm nhìn, quan điểm Xét các đáp án: A. mind /maɪnd/ (n): tâm trí B. sight /saɪ/ (n): tầm nhìn C. opinion /ə'pɪnjən/ (n): ý kiến, quan điểm D. thought /θɔ:t/ (n): suy nghĩ
42	A	Tạm dịch: Coi chừng với những từ như "cái gọi là" trong các bài báo vì chúng thể hiện sự thiên vị của nhà văn. → Watch /wɒtʃ/ (v) xem, nhìn Watch out for = look out for: coi chừng Xét các đáp án: A. Look /lʊk/ (v): nhìn B. Make /meɪk/ (v): làm C. Take /teɪk/ (v): cầm, nắm lấy D. Bring /brɪŋ/ (v): mang, đem lại
43	B	Tạm dịch: Cơ sở hạ tầng y tế công cộng của đất nước này thiếu sự chuẩn bị cho các vấn đề bệnh tật phát sinh của một thế giới đang thay đổi nhanh chóng. → emerging /ɪ'mɜ:dʒ/ (a): mới nổi, nổi lên, phát sinh Xét các đáp án: A. widespread /'waɪdspred/ (a): lan rộng, phổ biến B. appearing /ə'piər/ (a): xuất hiện C. serious /'sɪəriəs/ (a): nghiêm túc, nghiêm trọng D. minor /'maɪnər/ (a): không quan trọng, thứ yếu

44	A	Tạm dịch: Hầu hết mọi người dựa vào các phương tiện truyền thông đại chúng như là nguồn thông tin chính của họ. → rely on: dựa vào, nhờ vào Xét các đáp án: A. depend on: phụ thuộc vào B. try on: thử quần áo C. put on: mặc D. hold on: chờ đợi
45	A	Tạm dịch: Chính sự ra đời của truyền hình đã thực sự biến đổi các vận động viên. → advent /'ædvent/ (n): sự ra đời Xét các đáp án: A. coming /'kʌmɪŋ/ (n): sự đến, sự tới B. going /'gəʊɪŋ/ (n): sự ra đi C. increase /ɪn'kriːsɪŋ/ (n): sự tăng D. falling /fɔːlɪŋ/ (n): sự giảm
46	A	Tạm dịch: Biểu đồ hình tròn cho thấy các hình thức giao tiếp ưa thích được ghi lại trong một cuộc khảo sát đã được thực hiện tại trường Trung học Intel vào tháng 8 năm 2014. → conducted /kən'dʌktɪd/ (v): thực hiện, tiến hành Xét các đáp án: A. carried out: tiến hành B. carried on: tiếp tục C. carried away: đem đi, mang đi D. carried up: nhắc lên, mang lên
47	D	Tạm dịch: Tôi ngạc nhiên rằng những tờ báo lá cải với đầy các loại tin rác lại có lượng phát hành lớn như vậy. → circulations /,sɜːkjə'leɪʃənz/ (n): lưu hành, phát hành, lưu thông Xét các đáp án: A. the movement of blood inside the body: sự lưu thông của máu trong cơ thể B. the movement of air or water in a space or system: sự di chuyển của không khí/ nước trong không gian C. the use of a particular type of money or payment system in the economy: việc sử dụng một loại tiền tệ cụ thể hoặc hệ thống thanh toán trong nền kinh tế D. the typical number of copies of a newspaper or magazine that are sold every day week, or month: số lượng bản sao tiêu biểu của một tờ báo hoặc tạp chí được bán mỗi ngày, tuần hoặc tháng
48	A	Tạm dịch: Rất nhiều khán giả phàn nàn rằng có quá nhiều cảnh nóng và bạo lực không cần thiết trong phim. → viewers /'vjuːərz/ (n): khán giả Xét các đáp án: A. people who watch the programme: người xem chương trình

		B. people who sponsor the programme: <i>người tài trợ chương trình</i> C. people who produce the programme: <i>người sản xuất chương trình</i> D. people who edit the programme: <i>người biên tập chương trình</i>
49	D	Tạm dịch: Các nhà báo có thể phạm sai lầm, vì vậy đừng tin tất cả những gì bạn đọc trên báo chí. → the press: <i>báo chí</i> Xét các đáp án: A. publications /ˌpʌblɪˈkeɪʃn/ (n): <i>sự xuất bản</i> B. new bulletins: <i>bản tin</i> C. reference books: <i>sách tham khảo</i> D. newspapers and magazines: <i>báo và tạp chí</i>
50	A	Tạm dịch: Cô ấy nghĩ rằng thật không may, họ có lẽ không hiểu được lợi ích của thông tin trực tuyến. → benefits /ˈbenɪfɪt/ (n): <i>lợi ích</i> Xét các đáp án: A. advantages /ədˈvɑːntɪdʒɪd/ (n): <i>lợi ích</i> B. points /pɔɪnts/ (n): <i>dấu chấm, điểm</i> C. features /ˈfiːtʃə/ (n): <i>đặc điểm, đặc trưng</i> D. amounts /əˈmaʊnts/ (n): <i>số lượng</i>
51	B	Tạm dịch: Blues là một thể loại âm nhạc đến từ miền Nam nước Mỹ, nơi nó lên trên các đồn điền sẽ hát những bài hát tâm linh và bài ca lao động. → came from: <i>đến từ</i> Xét các đáp án: A. dated back: <i>tồn tại ở một thời điểm trong quá khứ</i> B. stemmed from: <i>bắt nguồn, xuất phát từ</i> C. originated in: <i>bắt nguồn trong</i> D. resulted in: <i>dẫn tới</i>
52	D	Tạm dịch: Sự lan truyền thông tin thường được thực hiện qua vệ tinh thông qua mạng lưới kênh truyền hình địa phương hoặc quốc gia. → Dissemination /dɪˌsemiˈneɪʃən/ (n): <i>sự lan truyền</i> Xét các đáp án: A. Compilation /ˌkɒmpɪˈleɪʃən/ (n): <i>sự biên soạn</i> B. Condensing /kənˈdensɪŋ/ (n): <i>sự cô đọng, súc tích</i> C. Collection /kəˈlekʃən/ (n): <i>bộ sưu tập</i> D. Dispersal /dɪˈspɜːsəl/ (n): <i>sự lan truyền, phân tán</i>
53	D	Tạm dịch: ưu đãi đặc biệt này là dành riêng cho độc giả của tạp chí này. → exclusive /ɪkˈskluːsɪv/ (a): <i>riêng biệt, duy nhất</i> Xét các đáp án: A. presentable /prɪˈzentəbəl/ (a): <i>có thể bày ra trước công chúng</i> B. rewarding /rɪˈwɔːdɪŋ/ (a): <i>bổ ích, đáng xem, đáng đọc</i> C. attractive /əˈtræktɪv/ (a): <i>thu hút, lôi cuốn</i>

		D. limited /'lɪmɪtɪd/ (a): hạn chế, có hạn
54	D	Tạm dịch: Với rất nhiều tài nguyên thiết kế hàng ngày, làm thế nào để bạn cập nhật công nghệ mà không mất quá nhiều thời gian cho nó? → stay-up-date: cập nhật, bắt kịp xu thế Xét các đáp án: A. connect to the Internet all day: kết nối Internet cả ngày B. update new status: cập nhật trạng thái mới C. use social network daily: dùng mạng hàng ngày D. get latest information: có thông tin mới nhất
55	C	Tạm dịch: Tạp chí là phương tiện trực quan đầu tiên trước khi có sự ra đời của truyền hình. → advent /'ædvent/ (n): sự ra đời Xét các đáp án: A. acceptance /ək'septəns/ (n): sự đồng ý, chấp thuận B. achievement /ə'tʃi:vmənt/ (n): thành tựu C. arrival /ə'raɪvəl/ (n): sự đến D. spiritually /'spɪrɪtʃuəli/ (adv): (thuộc) tinh thần
TRÁI NGHĨA		
56	A	Tạm dịch: Những tờ báo lá cải hoàn toàn bịa đặt câu chuyện về Bruce Willis. Nó chẳng đúng một chút nào cả. → made up: trang điểm, bịa đặt, quyết định, làm hòa, làm bù Xét các đáp án: A. told the truth: nói sự thật B. told lies: nói dối C. told tales: mách lẻo D. told the difference: phân biệt
57	B	Tạm dịch: Đầu thế kỷ 21, với sự bùng nổ của công nghệ truyền thông di động, điện thoại di động đã nổi lên như một kênh mới và độc đáo. → explosion /ɪk'splɒʒn/ (n): sự bùng nổ Xét các đáp án: A. destruction /dɪ'strʌkʃn/ (n): sự phá hủy B. disappearance /ˌdɪsə'piərəns/ (n): sự biến mất C. exploitation /ˌeksplɔɪ'teɪʃn/ (n): sự khai thác D. exploration /ˌeksplə'reɪʃn/ (n): sự thám hiểm
58	A	Tạm dịch: Thư viện đã giảm số lượng báo in và tạp chí mà họ thường đăng ký. → reduce /rɪ'dju:s/ (v): giảm (là ngoại động từ) Xét các đáp án: A. increase /ɪn'kri:s/ (v): tăng (vừa là nội động từ, vừa là ngoại động từ) B. decrease /dɪ'kri:s/ (v): giảm (vừa là nội động từ, vừa là ngoại động từ) C. rose /rəʊz/ (v): tăng (là nội động từ nên không cần tân ngữ theo sau) D. fell /fel/ (v): giảm
59	C	Tạm dịch: Sử dụng mạng xã hội giúp bạn giữ liên lạc với bạn bè và gia đình bất cứ lúc nào. → keep touch with: giữ liên lạc

		Xét các đáp án: A. put up with: <i>chịu đựng</i> B. keep track of: <i>theo dõi</i> C. lose touch with: <i>mất liên lạc</i> D. catch up with: <i>bắt kịp, theo kịp</i>
60	C	Tạm dịch: Thanh thiếu niên có thể bị nghiện mạng xã hội nếu họ không thể kiểm soát được thời gian họ dành để lên mạng. → addicted to: <i>say mê, nghiện</i> Xét các đáp án: A. dependent on: <i>phụ thuộc vào</i> B. hooked on: <i>mắc vào</i> C. indifferent to: <i>lãnh đạm, thờ ơ, không quan tâm</i> D. exhausted by: <i>kiệt sức vì</i>
61	C	Tạm dịch: Các thiết bị điện tử mới đã được phát triển để phục vụ nhu cầu luôn thay đổi của người dùng. → ever-changing: <i>luôn thay đổi</i> Xét các đáp án: A. changeable /'tʃeɪndʒəbəl/ (a): <i>dễ thay đổi</i> B. unstable /ʌn'steɪbəl/ (a): <i>không bền, dễ thay đổi</i> C. constant /'kɒnstənt/ (a): <i>kiên định, thủy chung</i> D. predictable /prɪ'dɪktəbəl/ (a): <i>có thể đoán được</i>
62	D	Tạm dịch: Chính vai diễn đó đã làm cô ấy trở nên nổi tiếng như một nữ diễn viên đáng gờm. → put her on the map: <i>làm cô ấy nổi tiếng</i> Xét các đáp án: A. drew her a map: <i>vẽ cho cô ấy một bản đồ</i> B. made her famous: <i>làm cô ấy nổi tiếng</i> C. put her forward: <i>trình bày ý kiến, đưa ra kế hoạch</i> D. made her unknown: <i>làm cô ấy vô danh, không được biết đến</i>
63	C	Tạm dịch: Cho dù chúng khác nhau như thế nào thì nhiều loại nhạc khác nhau đều có một điểm chung: chạm đến trái tim người nghe. → have one thing in common: <i>có một điểm chung</i> Xét các đáp án: A. share the same interests: <i>chia sẻ sở thích giống nhau</i> B. have similar characteristics: <i>có đặc điểm tương đồng</i> C. are like chalk and cheese: <i>khác một trời một vực</i> D. have skin in the game: <i>trực tiếp có liên quan tới/chịu ảnh hưởng của cái gì</i>
64	D	Tạm dịch: Hầu hết các bài hát nhạc đồng quê đều mang tính cá nhân sâu sắc và liên quan đến chủ đề tình yêu, sự cô đơn và chia ly. → personal /'pɜːsənl/ (a): <i>cá nhân</i>

		Xét các đáp án: A. individual /ˌɪndɪˈvɪdʒuəl/ (a): cá nhân B. single /ˈsɪŋɡl/ (a): một mình, cô đơn C. specific /spəˈsɪfɪk/ (a): riêng biệt D. public /ˈpʌblɪk/ (a): cộng đồng
65	A	Tạm dịch: Tạp chí mới này được biết đến với sự bao quát toàn diện của tin tức. → comprehensive /ˌkɒmpriˈhensɪv/ (a): toàn diện Xét các đáp án: A. superficial /ˌsuːpəˈfɪʃl/ (a): nông cạn, thiếu cặn B. indifferent /ɪnˈdɪfrənt/ (a): thờ ơ C. casual /ˈkæʒuəl/ (a): tình cờ, ngẫu nhiên D. inadequate /ɪnˈædɪkwət/ (a): không thích đáng
66	B	Tạm dịch: Những đánh giá bất lợi trên báo chí New York có thể thay đổi lớn triển vọng của một sản phẩm mới trên thị trường và dẫn đến sự thất bại của nó. → Adverse /ˈædvɜːs/ (a): bất lợi Xét các đáp án: A. Comfortable /ˈkʌmfɪtəbl/ (a): thoải mái B. Favorable /ˈfeɪvərəbl/ (a): thuận lợi C. Complementary /ˌkɒmplɪˈmentri/ (a): bù, bổ sung D. Additional /əˈdɪʃnəl/ (a): thêm vào
67	C	Tạm dịch: Kể từ năm 2006, bất kỳ ai từ 13 tuổi trở lên đều được phép đăng ký sử dụng Facebook mặc dù các biểu thể tồn tại trong yêu cầu độ tuổi tối thiểu, tùy thuộc vào luật pháp địa phương hiện hành. → minimum /ˈmɪnɪməm/ (a): tối thiểu Xét các đáp án: A. smallest /smɔːlst/ ít nhất B. majority /məˈdʒɔrəti/ (n): đa số C. maximum /ˈmæksɪməm/ (a): tối đa D. minority /maɪˈnɔrəti/ (n): thiểu số
68	A	Tạm dịch: Sự tiến bộ của công nghệ đã cho phép người dùng Internet truy cập các ứng dụng mạng xã hội khác nhau. → enabled /ɪneɪbld/ (v): làm cho có thể, có khả năng Xét các đáp án: A. incapacitated /ˌɪnkəˈpæsɪteɪtɪd/ (v): không đủ tư cách, mất khả năng B. promoted /prəˈmɒstɪd/ (v): thăng chức C. informed /ɪnˈfɔːmd/ (v): khai báo, nói cho biết D. encouraged /ɪnˈkʌrɪdʒd/ (v): khuyến khích
69	B	Tạm dịch: Bạn có thể nghe nhạc hoặc xem video trên các ứng dụng chia sẻ video, điều này cũng cho phép bạn tạo các video clip của riêng mình và chia sẻ chúng với bạn bè và gia đình. → share /ʃeər/ (v): chia sẻ

		Xét các đáp án: A. divide /dɪ'vaɪd/ (v): chia, phân ra B. keep /ki:p/ (v): giữ lại C. post /pəʊst/ (v): gửi thư, thông báo D. update /ˌʌp'det/ (v): cập nhật
70	A	Tạm dịch: World Wide Web gồm hàng triệu trang web được tạo bởi bất kỳ ai từ các tập đoàn đa phương tiện đến những người bình thường như bạn và tôi. → ordinary /'ɔ:dnri/ (a): bình thường Xét các đáp án: A. extraordinary /ɪk'strɔ:dnri/ (a): rất đặc biệt, khác thường B. abnormal /æb'nɔ:ml/ (a): dị thường, không bình thường C. immortal /ɪ'mɔ:tl/ (a): bất tử D. conventional /kən'venʃənəl (a): theo tục lệ, thường
ĐỌC ĐIỀN		
71	A	A. on average: trung bình B. on the contrary: trái lại C. in exchange: đổi lại D. in reality: thực tế Căn cứ vào nghĩa của câu sau: Over 25 million people in the UK use Facebook. That's 45% of population! And (71) on average, each user spends over six hours a month on Facebook. (<i>Hơn 25 triệu người ở Anh sử dụng Facebook. Đó là 45% dân số! Và trung bình, mỗi người dùng dành hơn sáu giờ một tháng cho Facebook.</i>)
72	B	Ta có cụm: How = what... like: như thế nào? Căn cứ vào nghĩa của câu sau: Seventeen-year-old Bethan has written on her blog about (72) what it was like to stop using Facebook. I think I am a Facebook addict. (<i>Bethan mười bảy tuổi đã viết trên blog của mình về việc ngừng sử dụng Facebook như thế nào. Tôi nghĩ rằng tôi là một người nghiện Facebook.</i>)
73	B	A. online /ˌɒn'laɪn/ (a): trực tuyến B. offline /ˌɒf'laɪn/ (a): ngoại tuyến C. absent /'æbsənt/ (a): vắng mặt D. present /'preznt/ (a): có mặt Căn cứ vào nghĩa của câu sau: I upload photos and update my Facebook profile all the time. But recently I've started to feel worried if I am (73) offline for more than a few hours. (<i>Tôi tải lên hình ảnh và cập nhật hồ sơ Facebook của tôi mọi lúc. Nhưng gần đây tôi đã bắt đầu cảm thấy lo lắng nếu tôi không online trong hơn một vài giờ.</i>)
74	C	A. wonder /'wʌndər/ (n/v): kì quan/tự hỏi B. wonderful /'wʌndəfəl/ (a): tuyệt vời C. wondering /'wʌndərɪŋ/ (V-ing): tự hỏi D. wonderment /'wʌndəmənt/ (n): điều ngạc nhiên thích thú

		Cấu trúc: spend time doing st: dành thời gian làm gì
75	C	A. eliminate /ɪ'liminert/ (v): loại bỏ B. erase /ɪ'reiz/ (v): xóa bỏ C. reactivate /ri'æktivert/ (v): kích hoạt lại D. activate /'æktivert/ (v): kích hoạt Căn cứ vào nghĩa của câu sau: At the end of the first week, I (75) reactivate my account, I think Facebook is fun and it's useful for posting messages to friends and sharing photos. But I'll try not to spend so much time on it in the future. (<i>Vào cuối tuần đầu tiên, tôi kích hoạt lại tài khoản của mình, tôi nghĩ Facebook rất thú vị và nó rất hữu ích cho việc gửi tin nhắn cho bạn bè và chia sẻ ảnh. Nhưng tôi sẽ cố gắng không dành quá nhiều thời gian cho nó trong tương lai.</i>)
ĐỌC HIỂU		
76	A	Đoạn văn chủ yếu thảo luận về chủ đề nào trong các chủ đề sau? A. Những tác động tích cực và tiêu cực của mạng xã hội. B. Sự bùng nổ của những người quen trên mạng và tác động của nó với cuộc sống chúng ta. C. Tình bạn và những ảnh hưởng của mạng xã hội. D. Những hậu quả của thông tin và tin tức được chia sẻ trên các trang mạng xã hội. Căn cứ thông tin đoạn đầu tiên: For many hundreds of thousands of people worldwide, online networking has become enmeshed in our daily lives. However, it is a decades-old insight from a study of traditional social networks that best illuminates one of the most important aspects of today's online networking. (<i>Đối với hàng ngàn người trên khắp thế giới, mạng xã hội đã trở thành cạm bẫy trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Tuy nhiên, một nghiên cứu về các trang mạng xã hội truyền thống với một cái nhìn sâu sắc qua hàng thập kỉ đã làm sáng tỏ một trong những khía cạnh quan trọng nhất của mạng xã hội hiện nay.</i>)
77	B	Từ "enmeshed" trong đoạn đầu gần nghĩa nhất với từ _____ A. quan tâm B. mắc vào cạm bẫy C. liên quan D. gặp nguy hiểm Từ đồng nghĩa: enmeshed (<i>mắc vào cạm bẫy</i>) = entangled For many hundreds of thousands of people worldwide, online networking has become enmeshed in our daily lives. (<i>Đối với hàng ngàn người trên khắp thế giới, mạng xã hội đã trở thành cạm bẫy trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta.</i>)
78	A	Từ "disproportionate" trong đoạn 1 có nghĩa là _____ A. không xứng với tầm quan trọng hay ảnh hưởng của nó B. không cần thiết hay không có giá trị to lớn C. không có lý do để hi vọng hay tự tin

		Từ "they" thay thế cho many people ở câu trước. For example, many people now turn to their online social networks ahead of sources such as newspapers and television for trusted and relevant news or information. What they hear could well be inaccurate, but the change is happening nonetheless. <i>(Ví dụ, nhiều người bây giờ đã coi các thông tin và tin tức có liên quan trên mạng xã hội đáng tin cậy hơn các phương tiện khác như ti vi và báo chí. Dù những gì họ nghe chưa chắc đã chính xác, nhưng dù sao sự thay đổi đó vẫn đang diễn ra).</i>
81	A	Những bất lợi nào mà mạng xã hội có thể gây ra cho con người đã được đề cập trong đoạn văn? A. Tin tức không đáng tin cậy và thiếu riêng tư B. Khó duy trì tất cả tình bạn trực tuyến và bị ảnh hưởng bởi nó quá nhiều. C. Lãng phí thời gian và giảm các mối quan hệ trực tiếp D. Lời khuyên của những người bạn thân đã không còn hữu ích nữa và mọi người đang phụ thuộc vào mạng xã hội để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống thực tế. Từ khóa: drawbacks Căn cứ thông tin trong bài: For example, many people now turn to their online social networks ahead of sources such as newspapers and television for trusted and relevant news or information. What they hear could well be inaccurate, but the change is happening nonetheless. <i>(Ví dụ, nhiều người bây giờ đã coi các thông tin và tin tức có liên quan trên mạng xã hội đáng tin cậy hơn các phương tiện khác như ti vi và báo chí. Dù những gì họ nghe chưa chắc đã chính xác, nhưng dù sao sự thay đổi đó vẫn đang diễn ra).</i> "Asking your close friends for help or advice is nothing new, but we are seeing a lower of barriers among acquaintances", she says. People are readily sharing personal feelings and experiences to a wider circle than they might once have done. <i>("Việc nhờ bạn thân giúp đỡ hay xin lời khuyên đã không còn là mới mẻ, nhưng chúng ta đang nhìn thấy một mức thấp hơn trong hàng rào ngăn giữa những người quen biết sơ sài", cô ấy nói. Mọi người sẵn sàng chia sẻ cảm xúc và các kinh nghiệm cá nhân với một lượng người đông đảo hơn họ từng làm trước đây.)</i>
82	A	Robin Dunbar ở trường Đại học Oxford tin rằng_____ A. số lượng các mối quan hệ ý nghĩa mà chúng ta có thể duy trì là có giới hạn. B. chúng ta nên sử dụng mạng xã hội để giữ liên lạc với bạn bè và kết thêm bạn mới. C. mạng xã hội có thể có những tác động hữu hình đến sức khỏe con người. D. mối quan hệ của mọi người không nên phụ thuộc quá nhiều vào các cuộc gặp gỡ trực tiếp. Từ khóa: Robin Dunbar

		Căn cứ vào thông tin đoạn 3: Robin Dunbar, an evolutionary anthropologist at the University of Oxford, believes that our primate brains place a cap on the number of genuine social relationships we can actually cope with: roughly 150. According to Dunbar, online social networking appears to be very good for "servicing" relationships, but not for establishing them. He argues that our evolutionary roots mean we still depend heavily on physical and face-to-face contact to be able to create ties. <i>(Robin Dunbar, một nhà nhân chủng học tiến hóa của Đại học Oxford, tin rằng bộ não linh trưởng của chúng ta đặt ra giới hạn về số lượng các mối quan hệ xã hội thực sự mà chúng ta có thể đương đầu là khoảng 150. Theo Dunbar, mạng xã hội có lẽ rất tốt cho việc phục vụ các mối quan hệ, nhưng không phải để thiết lập nó. Ông lập luận rằng gốc rễ tiến hóa của chúng ta vẫn phụ thuộc khá nhiều vào các cuộc gặp gỡ trực tiếp để có thể tạo ra các mối quan hệ).</i>
83	B	Có thể suy ra điều gì từ đoạn cuối? A. Có nhiều người quen trên mạng xã hội giúp mọi người thoát khỏi sự cô đơn. B. Chúng ta đang dễ dàng chia sẻ tâm sự với nhiều người hơn. C. Những người có một lượng bạn bè trực tuyến lớn có thể tự trọng hơn. D. Mạng xã hội được thiết lập dựa trên nền tảng các mối liên hệ trực tiếp. Căn cứ thông tin đoạn cuối: People are readily sharing personal feelings and experiences to a wider circle than they might once have done. <i>(Mọi người sẵn sàng chia sẻ cảm xúc và các kinh nghiệm cá nhân với một lượng người đông đảo hơn họ từng làm trước đây.)</i>